

UỶ BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA  
**BDD HĐQT NGÂN HÀNG  
CSXH TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BDD

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng năm 2024  
cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện,  
thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

### TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HĐQT NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 4051/QĐ-CT ngày 04/12/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ các văn bản của Tổng Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội: Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 quy định về việc xây dựng và tổ chức kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 5440/QĐ-NHCS ngày 30/8/2024 về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2024;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Công văn số 1963/NHCS-KHTD ngày 09/10/2024 về việc đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2024 cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

*(Có Phụ lục tổng hợp và các phụ lục chi tiết kèm theo)*

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phối hợp với Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố và các ngành chức năng có liên quan triển khai thực hiện theo quy định.

2. Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố trình Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2024 theo nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này cho đơn vị trực thuộc để triển khai thực hiện, đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội và Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**TRƯỞNG BAN**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH**  
**Nguyễn Văn Thi**

**PHỤ LỤC TỔNG HỢP**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BDD ngày       /       /2024  
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Tổng cộng | Chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng nguồn vốn<br>Trung ương điều chỉnh tăng, giảm (-) |              |                    |                                          |                                   |
|-------|------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|
|       |                              |           | Hộ nghèo                                                                     | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn | Dự án phát triển ngành lâm nghiệp |
| 1     | Hoàng Hóa                    | -5.900    |                                                                              | -4.100       | -1.800             |                                          |                                   |
| 2     | Hậu Lộc                      | -13.200   | -1.700                                                                       | -12.000      |                    | 500                                      |                                   |
| 3     | Nga Sơn                      | -5.350    |                                                                              | -5.200       |                    | -150                                     |                                   |
| 4     | Nghi Sơn                     | -6.400    | -1.800                                                                       | -4.400       | -3.100             | 2.900                                    |                                   |
| 5     | Thọ Xuân                     | -2.300    | -500                                                                         | -1.800       |                    |                                          |                                   |
| 6     | Yên Định                     | -250      |                                                                              | -500         |                    | 250                                      |                                   |
| 7     | Đông Sơn                     | -3.400    |                                                                              | -3.400       |                    |                                          |                                   |
| 8     | Triệu Sơn                    | -3.500    | -1.200                                                                       | -1.800       | -500               |                                          |                                   |
| 9     | Nông Cống                    | -100      |                                                                              |              | -100               |                                          |                                   |
| 10    | Vĩnh Lộc                     | -8.000    |                                                                              | -8.000       |                    |                                          |                                   |
| 11    | Hà Trung                     | -3.900    | -500                                                                         | -3.700       | -1.200             | 1.500                                    |                                   |
| 12    | Cẩm Thủy                     | -13.100   |                                                                              | -10.000      |                    | -3.100                                   |                                   |
| 13    | Thạch Thành                  | -4.900    |                                                                              |              | 500                | -5.200                                   | -200                              |
| 14    | Quan Hóa                     | -5.100    |                                                                              | 600          |                    | -5.700                                   |                                   |
| 15    | Bá Thước                     | 2.400     | 600                                                                          | 200          |                    | 1.600                                    |                                   |
| 16    | Lang Chánh                   | -3.500    |                                                                              | 200          | 300                | -4.000                                   |                                   |
| 17    | Ngọc Lặc                     | -200      |                                                                              |              |                    |                                          | -200                              |
| 18    | Thường Xuân                  | -1.600    |                                                                              |              |                    | -1.600                                   |                                   |
| 19    | Hội sở tỉnh                  | -3.900    | -300                                                                         | -1.100       | -2.500             |                                          |                                   |
| 20    | Bỉm Sơn                      | -1.700    | -200                                                                         | -300         | -1.200             |                                          |                                   |
| 21    | Quan Sơn                     | -2.300    |                                                                              |              |                    | -2.300                                   |                                   |
| 22    | Thiệu Hóa                    | -4.800    |                                                                              | -4.800       |                    |                                          |                                   |
| 23    | Mường Lát                    | 1.400     | 700                                                                          | 300          | 400                |                                          |                                   |
| 24    | Sầm Sơn                      | -3.500    | -400                                                                         | -1.000       | -2.100             |                                          |                                   |
| Cộng  |                              | -93.100   | -5.300                                                                       | -60.800      | -11.300            | -15.300                                  | -400                              |

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN HOÀNG HÓA**  
(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024  
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                            | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|-----|-------------------------------------|------------------------------|
| I   | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương | -5.900                       |
| 1   | Hộ cận nghèo                        | -4.100                       |
| 2   | Hộ mới thoát nghèo                  | -1.800                       |

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN HẬU LỘC**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương</b> | <b>-13.200</b>               |
| 1        | Hộ nghèo                                   | -1.700                       |
| 2        | Hộ cận nghèo                               | -12.000                      |
| 3        | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn   | 500                          |

**PHỤ LỤC SỐ 03**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NGA SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương</b> | <b>-5.350</b>                |
| 1        | Hộ cận nghèo                               | -5.200                       |
| 2        | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn   | -150                         |

**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH THỊ XÃ NGHI SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương</b> | <b>-6.400</b>                |
| 1        | Hộ nghèo                                   | -1.800                       |
| 2        | Hộ cận nghèo                               | -4.400                       |
| 3        | Hộ mới thoát nghèo                         | -3.100                       |
| 4        | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn   | 2.900                        |

**PHỤ LỤC SỐ 05**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THỌ XUÂN**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                            | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|-----|-------------------------------------|------------------------------|
| I   | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương | -2.300                       |
| 1   | Hộ nghèo                            | -500                         |
| 2   | Hộ cận nghèo                        | -1.800                       |

**PHỤ LỤC SỐ 06**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN YÊN ĐỊNH**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                                 | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|-----|------------------------------------------|------------------------------|
| I   | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương      | -250                         |
| 1   | Hộ cận nghèo                             | -500                         |
| 2   | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn | 250                          |

**PHỤ LỤC SỐ 07**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN ĐỒNG SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                            | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|-----|-------------------------------------|------------------------------|
| I   | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương | -3.400                       |
| 1   | Hộ cận nghèo                        | -3.400                       |

**PHỤ LỤC SỐ 08**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN TRIỆU SƠN**  
(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày     /     /2024  
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương</b> | <b>-3.500</b>                |
| 1        | Hộ nghèo                                   | -1.200                       |
| 2        | Hộ cận nghèo                               | -1.800                       |
| 3        | Hộ mới thoát nghèo                         | -500                         |

**PHỤ LỤC SỐ 09**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NÔNG CÔNG**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                            | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|-----|-------------------------------------|------------------------------|
| I   | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương | -100                         |
| 1   | Hộ mới thoát nghèo                  | -100                         |

**PHỤ LỤC SỐ 10**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN VĨNH LỘC**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                            | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|-----|-------------------------------------|------------------------------|
| I   | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương | -8.000                       |
| 1   | Hộ cận nghèo                        | -8.000                       |

**PHỤ LỤC SỐ 11**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN HÀ TRUNG**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương</b> | <b>-3.900</b>                |
| 1        | Hộ nghèo                                   | -500                         |
| 2        | Hộ cận nghèo                               | -3.700                       |
| 3        | Hộ mới thoát nghèo                         | -1.200                       |
| 4        | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn   | 1.500                        |

**PHỤ LỤC SỐ 12**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN CẨM THỦY**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                                 | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|-----|------------------------------------------|------------------------------|
| I   | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương      | -13.100                      |
| 1   | Hộ cận nghèo                             | -10.000                      |
| 2   | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn | -3.100                       |

**PHỤ LỤC SỐ 13**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THẠCH THÀNH**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương</b> | <b>-4.900</b>                |
| 1        | Hộ mới thoát nghèo                         | 500                          |
| 2        | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn   | -5.200                       |
| 3        | Dự án phát triển ngành lâm nghiệp          | -200                         |

**PHỤ LỤC SỐ 14**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN QUAN HÓA**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                                 | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|-----|------------------------------------------|------------------------------|
| I   | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương      | -5.100                       |
| 1   | Hộ cận nghèo                             | 600                          |
| 2   | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn | -5.700                       |

**PHỤ LỤC SỐ 15**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN BÁ THƯỚC**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương</b> | <b>2.400</b>                 |
| 1        | Hộ nghèo                                   | 600                          |
| 2        | Hộ cận nghèo                               | 200                          |
| 3        | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn   | 1.600                        |

**PHỤ LỤC SỐ 16**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN LANG CHÁNH**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương</b> | <b>-3.500</b>                |
| 1        | Hộ cận nghèo                               | 200                          |
| 2        | Hộ mới thoát nghèo                         | 300                          |
| 3        | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn   | -4.000                       |

**PHỤ LỤC SỐ 17**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NGỌC LẶC**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                            | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|-----|-------------------------------------|------------------------------|
| I   | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương | -200                         |
| 1   | Dự án phát triển ngành lâm nghiệp   | -200                         |

**PHỤ LỤC SỐ 18**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THƯỜNG XUÂN**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                                 | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|-----|------------------------------------------|------------------------------|
| I   | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương      | -1.600                       |
| 1   | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn | -1.600                       |

**PHỤ LỤC SỐ 19**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA HỘI SỞ TỈNH (THÀNH PHỐ THANH HÓA)**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương</b> | <b>-3.900</b>                |
| 1        | Hộ nghèo                                   | -300                         |
| 2        | Hộ cận nghèo                               | -1.100                       |
| 3        | Hộ mới thoát nghèo                         | -2.500                       |

**PHỤ LỤC SỐ 20**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH THỊ XÃ BỈM SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương</b> | <b>-1.700</b>                |
| 1        | Hộ nghèo                                   | -200                         |
| 2        | Hộ cận nghèo                               | -300                         |
| 3        | Hộ mới thoát nghèo                         | -1.200                       |

**PHỤ LỤC SỐ 21**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN QUAN SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                                 | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|-----|------------------------------------------|------------------------------|
| I   | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương      | -2.300                       |
| 1   | Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn | -2.300                       |

**PHỤ LỤC SỐ 22**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THIỆU HÓA**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                            | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|-----|-------------------------------------|------------------------------|
| I   | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương | -4.800                       |
| 1   | Hộ cận nghèo                        | -4.800                       |

**PHỤ LỤC SỐ 23**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN MƯỜNG LÁT**  
(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024  
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)

---

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương</b> | <b>1.400</b>                 |
| 1        | Hộ nghèo                                   | 700                          |
| 2        | Hộ cận nghèo                               | 300                          |
| 3        | Hộ mới thoát nghèo                         | 400                          |

**PHỤ LỤC SỐ 24**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2024**  
**CỦA PHÒNG GIAO DỊCH THÀNH PHỐ SẦM SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-BĐD ngày       /       /2024*  
*của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Điều chỉnh<br>tăng, giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương</b> | <b>-3.500</b>                |
| 1        | Hộ nghèo                                   | -400                         |
| 2        | Hộ cận nghèo                               | -1.000                       |
| 3        | Hộ mới thoát nghèo                         | -2.100                       |